

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ TĨNH
TỈNH HÀ TĨNH**

Bản án số: 07/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 29-5-2023

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ TĨNH – TỈNH HÀ TĨNH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Dũng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Duy Cừ

Ông Nguyễn Duy Minh

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Tĩnh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Ông Dương Việt Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2023, tại Hội trường Tòa án nhân dân Thành phố Hà Tĩnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 51/2022/TLST-HNGĐ ngày 17/10/2022 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/4/2023 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2023/QĐST-HNGĐ ngày 18/5/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Chị Phan Thị T**, sinh năm 1985

Địa chỉ: Tổ dân phố B, phường B, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh

Chỗ ở hiện nay: thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh (có mặt)

2. Bị đơn: **Anh Nguyễn Viết H**, sinh năm 1970

Địa chỉ: Tổ dân phố B, phường B, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng TMCP N; Địa chỉ: Số A, đường T, phường L, quận H, thành phố Hà Nội; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Dương Minh T1; sinh năm: 1985; Nghề nghiệp: Cán bộ ngân hàng; Địa chỉ: khối E, thị trấn P, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Phan Thị T trình bày:

Chị và anh [Nguyễn Viết H](#) kết hôn vào ngày 28/7/2004, hôn nhân tự nguyện, đăng ký kết hôn tại [UBND xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh](#). Sau khi kết hôn vợ, chồng sống và làm việc tại [thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh](#). Vợ, chồng làm nghề tự do, tình cảm vợ, chồng sau khi cưới khá hạnh phúc. Quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra một số mâu thuẫn, trầm trọng nhất là từ tháng 9 năm 2021 cho đến nay vợ chồng đã sống ly thân. Do anh [H](#) đánh chị [T](#) nên chị đã bỏ về nhà bố, mẹ đẻ tại [thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh](#) sinh sống. Quá trình mâu thuẫn vợ chồng thường xuyên cãi vã, xúc phạm, chửi bới và xô xát nhau. Nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn vợ, chồng là do tính cách, quan điểm sống trái ngược nhau, sống thiếu quan tâm, chia sẻ và không tôn trọng nhau. Anh [H](#) ghen tuông vô cớ, thường xuyên uống rượu say về nhà chửi bới, xúc phạm, đánh đập vợ con. Mặc dù, đã được gia đình hai bên và người thân nhiều lần khuyên giải song không có kết quả, vợ chồng không thể hòa hợp. Hiện tình cảm vợ, chồng không còn nên chị [Phan Thị T](#) xin được ly hôn với anh [Nguyễn Viết H](#).

Về con chung: Vợ, chồng có bốn con chung tên là [Nguyễn Thị Thu H1](#), sinh ngày 22/3/2005; [Nguyễn Thị Thu H2](#), sinh ngày 22/5/2007; [Nguyễn Thị Minh T2](#), sinh ngày 14/8/2010; [Nguyễn Viết K](#), sinh ngày 25/02/2015. Tại biên bản Hòa giải ngày 24/3/2023 chị [T](#) có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con [Nguyễn Thị Thu H2](#) và [Nguyễn Thị Minh T2](#). Giao con [Nguyễn Thị Thu H1](#), [Nguyễn Viết K](#) cho anh [Nguyễn Viết H](#) trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Không bên nào phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, tại phiên tòa chị [T](#) thay đổi về nguyện vọng nuôi con chung. Do con [Nguyễn Viết K](#) còn nhỏ cần có sự chăm sóc của mẹ, con [Nguyễn Thị Minh T2](#) hiện đang mắc bệnh nặng, thường xuyên phải đi điều trị tại Hà Nội mỗi tháng 01 lần, các con cũng có nguyện vọng xin được ở với mẹ nên chị [T](#) có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con [Nguyễn Thị Minh T2](#) và [Nguyễn Viết K](#). Về tiền cấp dưỡng nuôi con, do con [Nguyễn Thị Minh T2](#) thường xuyên phải đi điều trị tại Hà Nội, chi phí điều trị, ăn học tốn kém nên chị [T](#) yêu cầu anh [Nguyễn Viết H](#) phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con [Nguyễn Thị Minh T2](#) mỗi tháng 2.000.000 đồng, đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung:

Về đất ở: Vợ, chồng có một thửa đất có diện tích 138,3m², thửa số 172, tờ bản đồ số 19, tại [tổ dân phố B, phường B, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh](#), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 346051 do [Sở T3](#) cấp ngày 07/5/2020 mang tên ông [Nguyễn Viết H](#), bà [Phan Thị T](#).

Về nhà ở: vợ chồng có một ngôi nhà xây 02 tầng được xây dựng năm 2020, có diện tích hơn 208m², kết hợp với sân và mái che. Xây dựng trên phần đất của vợ chồng tại [tổ dân phố B, phường B, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh](#).

Về nợ chung: Tính đến ngày 18/5/2023, vợ chồng nợ [Ngân hàng TMCP N - chi nhánh H3](#) số tiền gốc 163.451.000 đồng và nợ lãi 1.135.982 đồng.

Chị [T](#) yêu cầu phân chia khối tài sản và nợ chung nói trên như sau: về thửa đất có nguồn gốc là của mẹ anh [H](#) tặng cho vợ chồng, nhà do vợ chồng xây dựng nên chị [T](#) đề nghị Tòa án chia khối tài sản chung theo tỷ lệ ưu tiên cho anh [H](#) được nhận phần nhiều

hơn, chị T nhận 40% giá trị tài sản chung, anh H nhận tỷ lệ 60% giá trị tài sản chung. Do đất và nhà không đảm bảo diện tích để tách thửa, việc chia nhà sẽ không đảm bảo công năng sử dụng của nhà nên chị T đề nghị Tòa án ưu tiên cho anh H được sở hữu, sử dụng nhà và đất. Anh H đưa lại tiền chênh lệch về tài sản cho chị T, còn trường hợp anh H không đồng ý lấy nhà và đất thì chị T xin được nhận nhà, đất và có trách nhiệm thanh toán lại khoản tiền chênh lệch về tài sản cho anh H; Đối với khoản tiền nợ chung tại ngân hàng TMCP N- chi nhánh H3 thì chia đôi cho vợ chồng, chị T nhận trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ khoản nợ (tương ứng với 81.725.500 đồng), anh H có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ khoản tiền nợ (tương ứng với 81.725.500 đồng). Tính đến ngày 18/5/2023 khoản tiền lãi phát sinh là 1.135.982 đồng, khoản tiền lãi phát sinh chị T tự nguyện chịu trách nhiệm trả, không yêu cầu anh H phải đưa lại khoản tiền chênh lệch. Do ngân hàng yêu cầu vợ chồng phải tắt toán khoản vay trước khi ly hôn và chia tài sản. Hiện vợ chồng đã sống ly thân, vợ chồng không có tiền để tắt toán khoản vay nói trên cho ngân hàng. Tuy nhiên, để thuận lợi cho việc phân chia tài sản là nhà, đất của vợ chồng. Chị T nhận trách nhiệm đứng ra vay nợ của cá nhân để tắt toán khoản nợ cho phía ngân hàng. Ngày 18/5/2023 chị T đã trả xong khoản tiền gốc là 163.451.000 đồng và nợ lãi 1.135.982 đồng cho ngân hàng. Nay chị yêu cầu anh H phải đưa lại cho chị T khoản tiền nợ gốc mà chị T đã trả thay cho anh H là 81.725.500 đồng.

Tại bản tự khai, quá trình hòa giải và tại phiên tòa bị đơn anh Nguyễn Viết H trình bày:

Anh H thừa nhận về thời gian, điều kiện kết hôn như chị T trình bày là đúng. Anh H thừa nhận quá trình chung sống thì vợ chồng có xảy ra một số mâu thuẫn nhỏ nhất, chưa đến mức trầm trọng. Tháng 10 năm 2021 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, anh H có đánh chị T một cái thì chị T bỏ về sống với bố, mẹ chị T tại xóm tại L, xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh từ thời gian đó cho đến nay. Theo anh H thì nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do chị T có mối quan hệ bất chính với người khác, anh H đã khuyên giải nhiều lần nhưng chị T không nghe. Vì vậy, vợ chồng thường xảy ra cãi vã, xô xát nhau. Tuy nhiên, do tình cảm của anh với chị T đang còn, nguyện vọng của anh là vợ chồng về suy nghĩ lại để đoàn tụ gia đình, nuôi dạy con cái. Quá trình hòa giải anh H có ý kiến nếu chị T cương quyết ly hôn thì anh H cũng đồng ý. Tuy nhiên, tại phiên tòa anh H không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ, chồng có bốn con chung như chị T trình bày là đúng. Anh H đồng ý với ý kiến của chị T là anh H trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con Nguyễn Thị Thu H2, còn chị T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con Nguyễn Thị Minh T2 và Nguyễn Viết K. Đối với con Nguyễn Thị Thu H1 đã trên 18 tuổi ở với ai là quyền của con. Anh H đề nghị Tòa án cần xem xét thêm nguyện vọng của các con, nếu các con có nguyện vọng ở với ai thì cho các con được lựa chọn. Về phần tiền cấp dưỡng nuôi con không ai phải đóng góp. Chị T yêu cầu anh H phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con Nguyễn Thị Minh T2 mỗi tháng 2.000.000 đồng anh H không đồng ý.

Về tài sản chung, nợ chung: anh H cũng thống nhất với ý kiến của chị T là tài sản chung của vợ chồng gồm: thửa đất có diện tích 138,3m², thửa số 172, tờ bản đồ số 19,

tại tổ dân phố B, phường B, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 346051 do Sở T3 cấp ngày 07/5/2020 mang tên ông Nguyễn Việt H, bà Phan Thi T; ngôi nhà xây 02 tầng được xây dựng năm 2020, có diện tích hơn 208m², kết hợp với sân và mái che. Xây dựng trên phần đất của vợ chồng tại tổ dân phố B, phường B, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh. Về nợ chung gồm: Tính đến ngày 18/5/2023, vợ chồng nợ Ngân hàng TMCP N - chi nhánh H3 số tiền gốc 163.451.000 đồng và nợ lãi 1.135.982 đồng.

Về tài sản chung và nợ chung anh H đề nghị: về nợ Ngân hàng TMCP N - chi nhánh H3 số tiền 163.451.000 đồng và nợ lãi 1.135.982 đồng thì chia đôi cho hai vợ chồng, anh có trách nhiệm trả một nửa số nợ của ngân hàng, chị T có trách nhiệm trả một nửa số tiền nợ của ngân hàng. Về nhà và đất: anh H có nhu cầu được sử dụng nhà và đất tại tổ dân phố B, phường B, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh, để cho con và mẹ của anh H có nơi sinh sống. Tuy nhiên, do anh không có tiền để thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị T nên anh đề nghị Tòa án chia đất và nhà trên cho cả hai vợ chồng cùng sử dụng.

Tại bản tự khai, quá trình hòa giải và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của ngân hàng TMCP N- chi nhánh H3 trình bày:

Ngày 05/01/2021, ngân hàng TMCP N - chi nhánh H3 có cho vợ chồng chị Phan Thi T và anh Nguyễn Việt H vay số tiền 250.000.000 đồng. Tài sản bảo đảm cho khoản vay là quyền sử dụng đất và nhà ở tại thửa đất số 172, tờ bản đồ số 19, thuộc tổ dân phố B, phường B, thành phố H (Giấy chứng nhận QSDĐ số CV 346051 do Sở T3 cấp ngày 07/5/2020). Tính đến ngày 18/5/2023 chị T, anh H đang còn nợ ngân hàng số tiền gốc là 163.451.000 đồng và nợ lãi 1.135.982 đồng. Quá trình vợ chồng thực hiện nghĩa vụ trả nợ đầy đủ, hiện nay vợ chồng ly hôn và chia tài sản thì ngân hàng yêu cầu vợ chồng phải thanh toán xong khoản nợ trước khi vợ chồng ly hôn và chia tài sản. Trước khi mở phiên tòa ngày 29/5/2023, chị T đã thanh toán đầy đủ số tiền nợ gốc và lãi trên cho ngân hàng. Vì vậy, tại phiên tòa hôm nay ngân hàng không có yêu cầu gì thêm.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Tĩnh phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng và đầy đủ thủ tục tố tụng theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa thể hiện:

Về hôn nhân: tình trạng hôn nhân giữa Chị Phan Thi T, anh Nguyễn Việt H đã trầm trọng, mâu thuẫn vợ chồng kéo dài, mục đích hôn nhân là xây dựng một gia đình hòa thuận, hạnh phúc không đạt được. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: cho chị Phan Thi T được ly hôn với anh Nguyễn Việt H;

Về con chung: Đối với con [Nguyễn Thị Thu H1](#), sinh ngày 22/3/2005, tính đến ngày xét xử ngày 29/5/2023 con đã trên 18 tuổi nên con ở với ai là quyền của con. Giao con chung tên là [Nguyễn Thị Minh T2](#), sinh ngày 14/8/2010 và con [Nguyễn Viết K](#), sinh ngày 25/02/2015 cho chị [Phan Thị T](#) trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Giao con chung tên là [Nguyễn Thị Thu H2](#), sinh ngày 22/5/2007 cho anh [Nguyễn Viết H](#) được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục là có căn cứ, phù hợp với nguyện vọng của các con và quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình. Về tiền cấp dưỡng nuôi con: do con [Nguyễn Thị Minh T2](#) hiện đang bị bệnh nặng, thường xuyên phải đi điều trị tại Hà Nội, chi phí điều trị, ăn học tốn kém. Chị [T](#) yêu cầu anh [Nguyễn Viết H](#) phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con [Nguyễn Thị Minh T2](#), sinh ngày 14/8/2010 mỗi tháng 2.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp quy định tại các Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117, Điều 118 của Luật hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị [Phan Thị T](#), anh [Nguyễn Viết H](#) đều thống nhất tài sản chung và nợ chung của vợ chồng gồm: thửa đất có diện tích 138,3m², thửa số 172, tờ bản đồ số 19, tại [tổ dân phố B, phường B, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh](#), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 346051 do [Sở T3](#) cấp ngày 07/5/2020 mang tên ông [Nguyễn Viết H](#), bà [Phan Thị T](#); ngôi nhà xây 2 tầng được xây dựng năm 2020, có diện tích hơn 208m², kết hợp với sân và mái che, xây dựng trên phần đất của vợ chồng tại [tổ dân phố B, phường B, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh](#); Nợ [Ngân hàng TMCP N- chi nhánh H3](#) số tiền gốc 163.451.000 đồng và nợ lãi 1.135.982 đồng (tính đến ngày 18/5/2023). Chị [T](#) yêu cầu chia phần tài sản chung của vợ chồng theo tỷ lệ, chị [T](#) được nhận 40% giá trị tài sản chung (tương ứng với số tiền 755.888.000 đồng), anh [H](#) được nhận 60% giá trị tài sản chung (tương ứng với số tiền 1.133.832.000 đồng), anh [H](#) đồng ý. Do đất không đảm bảo diện tích để được tách thửa và việc chia nhà không đảm bảo công năng của việc sử dụng nhà, anh [H](#) yêu cầu chia đất và nhà cho hai người cùng quản lý, sử dụng là không phù hợp nên không được chấp nhận; chị [T](#) yêu cầu giao nhà và đất cho một bên được quyền sở hữu, sử dụng, còn một bên được nhận khoản tiền chênh lệch tài sản là có căn cứ nên được chấp nhận. Xét nguồn gốc đất là của mẹ anh [H](#) tặng cho vợ chồng, hiện mẹ anh [H](#) đang sống cùng với vợ chồng tại thửa đất trên, nên cần giao nhà và đất cho anh [H](#) sở hữu, sử dụng là có căn cứ, phù hợp. Vì vậy, căn cứ các Điều 33, Điều 59, Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 213, Điều 218, Điều 220 của Bộ luật dân sự, xử: Giao thửa đất có diện tích 138,3m², thửa số 172, tờ bản đồ số 19, tại [tổ dân phố B, phường B, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh](#), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 346051 do [Sở T3](#) cấp ngày 07/5/2020 mang tên ông [Nguyễn Viết H](#), bà [Phan Thị T](#); ngôi nhà xây 2 tầng được xây dựng năm 2020, có diện tích hơn 208m², kết hợp với sân và mái che, xây dựng trên phần đất của vợ chồng tại [tổ dân phố B, phường B, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh](#) cho anh [Nguyễn Viết H](#) sở hữu, sử dụng; Buộc anh [Nguyễn Viết H](#) phải đưa lại cho chị [Phan Thị T](#) khoản tiền chênh lệch về tài sản là nhà và đất số tiền 755.888.000 đồng; Đối với khoản nợ chung của vợ chồng tại [ngân hàng TMCP N - chi nhánh H3](#). Chị [T](#) tự nguyện chịu phần tiền lãi, còn phần nợ gốc là 163.451.000 đồng chị [T](#) đã đứng ra trả nợ thay cho anh [H](#) nên anh [H](#) phải có trách nhiệm hoàn lại cho chị [T](#) một ½ khoản tiền nợ nói trên tương ứng số tiền 81.725.500

đồng là phù hợp quy định tại các Điều 37, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 116, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự. Về chi phí, án phí sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Chị [Phan Thị T](#) khởi kiện xin ly hôn, giải quyết việc nuôi con chung và chia tài sản chung với anh [Nguyễn Viết H](#) nên quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”. Anh [Nguyễn Viết H](#) cư trú tại [tổ dân phố B, phường B, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh](#). Tòa án nhân dân thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh thụ lý, giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

2.1. Chị [Phan Thị T](#) và anh [Nguyễn Viết H](#) kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại [Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh](#) nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Chị [Phan Thị T](#) nhận thấy vợ, chồng mâu thuẫn đã trầm trọng, kéo dài, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị [T](#) xin được ly hôn. Anh [Nguyễn Viết H](#) cũng thừa nhận quá trình chung sống vợ chồng xảy ra một số mâu thuẫn, song chưa đến mức vợ chồng phải ly hôn. Anh có nguyện vọng là vợ chồng suy nghĩ lại để về đoàn tụ gia đình, nuôi dạy con cái. Quá trình hòa giải anh [H](#) có ý kiến nêu chị [T](#) cương quyết ly hôn thì anh [H](#) cũng đồng ý. Tuy nhiên, tại phiên tòa anh [H](#) không đồng ý ly hôn.

Căn cứ vào lời khai của các bên đương sự, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ được thu thập hợp lệ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy: quá trình chung sống chị [T](#), anh [H](#) đều thừa nhận vợ chồng có xảy ra một số mâu thuẫn như cãi cọ, xô xát, xúc phạm nhau. Mặc dù, đã được gia đình, bạn bè hai bên khuyên giải song không có kết quả. Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa chị [Phan Thị T](#) và anh [Nguyễn Viết H](#) đã trầm trọng, mâu thuẫn vợ chồng kéo dài, mục đích hôn nhân là xây dựng một gia đình hòa thuận, hạnh phúc không đạt được. Vì vậy, cần căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình giải quyết cho chị [Phan Thị T](#) được ly hôn anh [Nguyễn Viết H](#) là có căn cứ, đúng pháp luật.

2.2. Về con chung: Chị [Phan Thị T](#) và anh [Nguyễn Viết H](#) đều thừa nhận vợ chồng có bốn con chung tên là [Nguyễn Thị Thu H1](#), sinh ngày 22/3/2005; [Nguyễn Thị Thu H2](#), sinh ngày 22/5/2007; [Nguyễn Thị Minh T2](#), sinh ngày 14/8/2010; [Nguyễn Viết K](#), sinh ngày 25/02/2015. Quá trình giải quyết vụ án, chị [T](#), anh [H](#) thống nhất anh [H](#) trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con [Nguyễn Thị Thu H1](#) và con [Nguyễn Viết K](#). Chị [T](#) trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con [Nguyễn Thị Minh T2](#) và con [Nguyễn Thị Thu H2](#). Không bên nào phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con và cần xem xét thêm nguyện vọng của

các con, nếu các con có nguyện vọng ở với ai thì cho các con được lựa chọn. Tại phiên tòa, vợ chồng thống nhất giao con [Nguyễn Thị Minh T2](#), sinh ngày 14/8/2010; con [Nguyễn Việt K](#), sinh ngày 25/02/2015 cho chị [T](#) trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục; Giao con [Nguyễn Thị Thu H2](#), sinh ngày 22/5/2007 cho anh [H](#) trực tiếp nuôi dưỡng. Đối với con [Nguyễn Thị Thu H1](#) đến thời điểm xét xử đã trên 18 tuổi nên con ở với ai là quyền của con. Hội đồng xét xử nhận thấy: chị [T](#), anh [H](#) có chỗ ở ổn định, có thu nhập. Chị [T](#), anh [H](#) đều đảm bảo các điều kiện cho việc nuôi con. Việc thỏa thuận nuôi con là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, phù hợp quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình nên cần được nghị nhận. Tại phiên tòa, chị [T](#) yêu cầu anh [Nguyễn Việt H](#) phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con [Nguyễn Thị Minh T2](#) mỗi tháng 2.000.000 đồng, cho đến khi con đủ 18 tuổi. Hội đồng xét xử nhận thấy: con [Nguyễn Thị Minh T2](#) hiện còn nhỏ và đang bị bệnh nặng, thường xuyên phải đi điều trị tại Hà Nội, chi phí điều trị bệnh và việc học tập của con tốn kém. Bản thân chị [T](#) làm nhân viên bán quần áo cho [hãng V](#), lương tháng 5.000.000 đồng, thu nhập cũng khá hạn hẹp. Anh [H](#) làm nghề lái xe thu nhập cao và ổn định hơn chị [T](#). Vì vậy, chị [Phan Thị T](#) yêu cầu anh [Nguyễn Việt H](#) phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con [Nguyễn Thị Minh T2](#) mỗi tháng 2.000.000 đồng, cho đến khi con đủ 18 tuổi là có cơ sở, phù hợp quy định tại các Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117, Điều 118 của Luật hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

2.3. Về tài sản chung, nợ chung:

- Nguyên đơn chị [Phan Thị T](#), bị đơn anh [Nguyễn Việt H](#), đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều thống nhất tài sản chung và nợ của vợ chồng gồm có: thửa đất có diện tích 138,3m², thửa số 172, tờ bản đồ số 19, tại [tổ dân phố B, phường B, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh](#), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 346051 do [Sở T3](#) cấp ngày 07/5/2020 mang tên ông [Nguyễn Việt H](#), bà [Phan Thị T](#); ngôi nhà xây 2 tầng được xây dựng năm 2020, có diện tích hơn 208m², kết hợp với sân và mái che. Xây dựng trên phần đất của vợ chồng tại [tổ dân phố B, phường B, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh](#). Nợ chung gồm: tính đến ngày 18/5/2023 vợ chồng còn nợ [Ngân hàng TMCP N - chi nhánh H3](#) số tiền gốc 163.451.000 đồng và nợ lãi 1.135.982 đồng. Như vậy, các bên đều thừa nhận có nội dung trên nên Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, công nhận các tình tiết này là sự thật.

- Xét yêu cầu của nguyên đơn chị [Phan Thị T](#): Chị yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng theo tỷ lệ, chị [T](#) được nhận 40% giá trị tài sản chung, anh [H](#) được nhận 60% giá trị tài sản chung (có tính đến công sức đóng góp của vợ chồng). Hội đồng xét xử nhận thấy: Xét nguồn gốc thửa đất số 172, tờ bản đồ số 19, có diện tích là 138,3m², tại [tổ dân phố B, phường B, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh](#), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 346051 do [Sở T3](#) cấp ngày 07/5/2020 mang tên ông [Nguyễn Việt H](#), bà [Phan Thị T](#) là của mẹ anh [Nguyễn Việt H](#) tặng cho vợ chồng. Ngôi nhà 2 tầng có diện tích hơn 208m², kết hợp với sân và mái che do vợ chồng bỏ tiền ra để xây dựng vào năm 2020. Chị [T](#) yêu cầu được nhận 40% tổng giá trị tài sản chung, giao cho anh [H](#) được nhận 60% tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng là đã có tính đến công sức đóng góp của vợ chồng trong việc hình thành nên khối tài sản chung, anh [Nguyễn](#)

[Viết H](#) đồng ý. Theo kết quả định giá tài sản thì thửa đất trên có tổng giá trị là 1.106.400.000 đồng; ngôi nhà kết hợp với sân và mái che có giá trị là 783.320.000 đồng. Tổng giá trị tài sản đất và nhà ở, kết hợp với sân và mái che là 1.889.720.000 đồng. Như vậy, giá trị tài sản chung chị [T](#) yêu cầu được nhận là 755.888.000 đồng; anh [Nguyễn Viết H](#) được nhận là 1.133.832.000 đồng là có căn cứ, phù hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận; Chị [T](#) yêu cầu giao nhà và đất cho một bên được quyền sở hữu, sử dụng, còn một bên được nhận khoản tiền chênh lệch tài sản, ưu tiên anh [Nguyễn Viết H](#) được nhận nhà và đất. Hội đồng xét xử nhận thấy: Do thửa đất trên không đảm bảo diện tích để được tách thửa và có nguồn gốc là của bố, mẹ anh [H](#) tặng cho vợ chồng. Hiện nay, bà [Trần Thị X](#) là của mẹ anh [H](#), đang sinh sống với vợ chồng tại thửa đất và ngôi nhà trên nên cần giao nhà và đất cho anh [Nguyễn Viết H](#) sở hữu, sử dụng. Buộc anh [Nguyễn Viết H](#) phải đưa lại khoản tiền chênh lệch về tài sản nhà và đất cho chị [Phan Thị T](#) là có căn cứ, phù hợp quy định tại các Điều 33, Điều 59, Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 213, Điều 218, Điều 220 của Bộ luật dân sự, nên được chấp nhận.

- Xét khoản nợ chung của vợ chồng tại [ngân hàng TMCP N - chi nhánh H3](#), tính đến ngày 18/5/2023 chị [T](#), anh [H](#) đang còn nợ ngân hàng số tiền gốc là 163.451.000 đồng và nợ lãi 1.135.982 đồng. Chị [T](#) tự nguyện chịu phần tiền lãi, còn phần nợ gốc là 163.451.000 đồng chị [T](#) đã đứng ra trả nợ thay cho anh [H](#). Chị [T](#) yêu cầu anh [H](#) phải có trách nhiệm trả lại cho chị $\frac{1}{2}$ khoản tiền nợ (tương ứng số tiền 81.725.500 đồng) là phù hợp quy định tại các Điều 37, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 116, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự, nên được chấp nhận.

- Xét yêu cầu của anh [Nguyễn Viết H](#): đề nghị Tòa án chia đất và nhà cho cả hai vợ chồng cùng quản lý, sử dụng. Hội đồng xét xử nhận thấy: do thửa đất không đảm bảo diện tích để được tách thửa và việc chia nhà sẽ làm ảnh hưởng đến công năng của việc sử dụng nhà. Yêu cầu anh [Nguyễn Viết H](#) là không phù hợp nên không được chấp nhận.

- Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của [Ngân hàng TMCP N - chi nhánh H3](#) không có yêu cầu gì thêm nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Tĩnh tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp các quy định pháp luật.

[4] Về chi phí, án phí sơ thẩm:

Về chi phí: chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chị [Phan Thị T](#) tự nguyện chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và chi phí đo đạc, số tiền 3.807.673 đồng nên được Hội đồng xét xử ghi nhận nội dung này.

Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, b khoản 1 Điều 24, điểm b khoản 2, điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 28, Điều 33, Điều 37, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117, Điều 118 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 213, Điều 218, Điều 220, Điều 116, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 24, khoản 2, 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị [Phan Thị T](#) được ly hôn anh [Nguyễn Viết H](#).

2. Về con chung: Giao con chung [Nguyễn Thị Minh T2](#), sinh ngày 14/8/2010; [Nguyễn Viết K](#), sinh ngày 25/02/2015 cho chị [Phan Thị T](#) trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục; Giao con chung [Nguyễn Thị Thu H2](#), sinh ngày 22/5/2007 cho anh [Nguyễn Viết H](#) trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Đối với con [Nguyễn Thị Thu H1](#) đã trên 18 tuổi nên ở với ai là quyền của con. Anh [Nguyễn Viết H](#) phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con [Nguyễn Thị Minh T2](#) mỗi tháng 2.000.000 đồng, cho đến khi con đủ 18 tuổi. Chị [Phan Thị T](#), anh [Nguyễn Viết H](#) có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

- Giao cho anh [Nguyễn Viết H](#) được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 172, tờ bản đồ số 19, diện tích 138,3m², trị giá 1.106.400.000 đồng tại [tổ dân phố B, phường B, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh](#). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CV 346051 do [Sở T3](#) cấp ngày 07/5/2020 mang tên ông [Nguyễn Viết H](#), bà [Phan Thị T](#). Vị trí thửa đất: phía Bắc giáp thửa đất số 171; phía Nam giáp thửa đất số 45; phía Tây giáp mương thoát nước; phía Đông giáp [đường N](#); Giao cho anh [Nguyễn Viết H](#) được quyền sở hữu, sử dụng 01 ngôi nhà xây 2 tầng, có diện tích 208m², trị giá 769.600.000 đồng, cùng sân kết hợp với mái che có diện tích 34,3m², trị giá 13.720.000 đồng, được xây dựng trên thửa đất số 172, tờ bản đồ số 19, tại [tổ dân phố B, phường B, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh](#). Tổng giá trị tài sản anh [Nguyễn Viết H](#) được nhận là 1.889.720.000 đồng (có sơ đồ kèm theo).

- Buộc anh [Nguyễn Viết H](#) phải đưa lại cho chị [Phan Thị T](#) khoản tiền chênh lệch về tài sản nhà và đất, số tiền 755.888.000 đồng.

- Anh [Nguyễn Viết H](#) có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xác lập quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở theo quy định của pháp luật.

4. Về nợ chung: Buộc anh [Nguyễn Viết H](#) phải trả lại cho chị [Phan Thị T](#) số tiền 81.725.500 đồng (đây là khoản tiền chị [T](#) đã đứng ra trả nợ thay cho anh [Nguyễn Viết H](#) tại [ngân hàng TMCP N, chi nhánh H3](#)).

Kể từ ngày chị [Phan Thị T](#) có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh [Nguyễn Viết H](#) không thi hành được thì hàng tháng anh [Nguyễn Viết H](#) còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

4. Về án phí, lệ phí:

- Về chi phí: Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn chị [Phan Thị T](#) về việc tự nguyện chịu lệ phí xem xét, thẩm định tại chỗ, lệ phí định giá và lệ phí đo vẽ đất (lệ phí đo đạc) do [Văn phòng Đ](#) thực hiện. Tổng số tiền 3.807.673 đồng. Chị [T](#) đã thực hiện xong việc nộp số tiền 3.807.673 đồng.

- Về án phí: Chị [Phan Thị T](#) phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 34.235.000 đồng án phí chia tài sản, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 53.000.000 đồng chị [T](#) đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001135 ngày 17 tháng 10 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh. Trả lại cho chị [Phan Thị T](#) số tiền 18.465.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp; Anh [Nguyễn Viết H](#) phải chịu 300.000 đồng án phí tiền cấp dưỡng nuôi con và 50.101.235 đồng án phí chia tài sản chung, nợ chung.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì bên được thi hành án dân sự, bên phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSNDTPHT;
- TAND Tỉnh HT;
- T.H.A.D.S TPHT;
- UBND xã Thạch Xuân,
huyện Thạch Hà, Hà Tĩnh;
- Các đương sự;
- Lưu: HS - VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Quốc Dũng